

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG
Số: 727 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cà Mau, ngày 08 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Tháng 02 năm 2024**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903834857.

- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên, địa chỉ nơi bán: 99 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903831445 và 174B Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903831532.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 02837800912, fax: 02837800846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: Đường Quang Trung, khóm 3, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903811567 – 0913686286, fax 07803811567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903834027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 02839151606 -07-09, Fax 02839151604-05.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028382989222 – 02838275837, Fax 02838275831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 – 02903820029; Việt Quang 2, Phường 7 – 02903827676; Quang Thái, Phường 2 – 029038222888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903813346, Fax: 02903813342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiền, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903 765 108, 02903 527 096 Fax: 02903765118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908511868.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Mỹ Phương - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.

- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.

- VLXD Tô Rỡ - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.

- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985100299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.
- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.
- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyên Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 – 02903886 213.
- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.
- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.
- Cơ sở mua bán cừ tràm Nguyễn Tấn Thủ - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913904776.
- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.
- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiến - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.
- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.
- Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco - địa chỉ: KCN Sông Hậu – GĐ1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; điện thoại: 1800 585 834.
- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ và xây dựng Bắc Đẩu – địa chỉ: 162, QL1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: Số 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028 6296 6260 – 6296 6270.
- Công ty TNHH MTV Thương mại & xuất nhập khẩu Prime, địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc có Văn phòng Miền Nam điện thoại 0292 .3847 145– 0983 199 083.
- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.
- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố đã bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã thuộc huyện và trung tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong bản thông báo giá.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 10/2021/NĐ-CP.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong bảng công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (*không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng cầu sử dụng vật liệu công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác (khoản 3, Điều 9 Thông tư 11/2021/TT-BXD).

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, ...) thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình./.

(Đính kèm bảng phụ Công bố giá vật liệu xây dựng công trình và bảng công bố giá địa các địa phương)

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, N05/08.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Thế Bạo



PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 02 NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số 727-TT-SGD ngày 03/3/2024 của Sở Xây dựng Cần Thơ)

Đơn vị: đồng

STT	LOẠI VẬT LIỆU	HUYỆN	TÊN CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NIÊN SÀN XÂY/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CAI LẬU	HUYỆN BẮC ĐỚI	HUYỆN NAM CẠN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHƯỚC TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GH. CHỦ
				SỐ 0 TP. CÀ MAU	KẤ TÁC VÂN					TT. CẢI ĐỔI VÂN	XÃ PHÚ THUAN	TT. THỜI BÌNH	LÂN BANG THỜI BÌNH	NÀ BÒ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
1	Xi măng các loại																	
	Xi măng Thùng (Loại PC240)	-		88.000														
	Xi măng Hà Tiên PC240	-		77.000	78.000	83.000	85.500	91.000	82.500	87.500	88.000	83.000	83.000		78.000	77.500	80.500	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	-		81.000														
	Xi măng (Loại 1) (Loại PC40)	-	TCVN 6250-2009	79.000			100.500	110.000					109.000		89.000	90.000	95.000	
	Xi măng Vico Hạng 1 (Loại PC40)	-		79.000														
	Xi măng Công Thành PC40	-		89.500														
	Xi măng Tân Đô PC40	-							92.000									
	Xi măng CCM Cần Thơ PC40	-																
	Xi măng gốc Bê tông Sóngar PC340-M5	-	TCVN 7781-2007	91.000														
	Xi măng vôi (Loại Phospho)	Bao (50 kg)		169.000														
	Xi măng vôi (Loại Lúa)			164.000														
2	Cát các loại																	
	Cát đen các cấp	m ³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	305.000	175.000	325.000	350.000	325.000		380.000					265.000			
	Cát vàng	-		345.000	325.000	335.000	355.000	355.000	360.000	320.000	330.000	351.000	329.000		303.000	304.000	325.000	
3	Đá các loại																	
	Đá 0x2cm	m ³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	456.000	450.000	496.000	487.000	503.000	519.000	450.000	475.000	441.000	439.000		465.000	500.000	475.000	
	Đá 4x6cm	-		450.000	455.000	497.500	473.000	470.000	500.000	475.000	460.000	453.000	410.000		465.000	450.000	470.000	
	Đá cấp phối loại 1	-	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang					360.000		485.000				410.000				
	Đá cấp phối loại 2	-						370.000		420.000				354.000				
4	Gạch các loại																	
	Gạch thủ công 80x80x10mm	Mét		1.240	1.110	1.810	1.330	1.310	1.280	1.550	1.400	1.245	1.280		1.200	1.290	1.240	
	Gạch thủ công 80x80x10mm	-		1.220	1.140	1.400	1.330	1.410	1.280	1.550	1.350	1.245	1.280		1.250	1.400	1.240	
	Gạch ống (Loại 80x80x10mm) Mác 2,5 Mpa	-		1.400														
	Gạch ống (Loại 80x80x10mm) Mác 5,0 Mpa	-		1.350														
	Gạch ống (Loại 80x80x10mm) Mác 2,5 Mpa	-	TCVN 6476-2016	1.450														
	Gạch ống (Loại 40x80x10mm) Mác 5,0 Mpa	-		1.300														
	Gạch thủ công 200x200mm loại 1	-		2.000														
	Gạch viên (Loại 1) 100x100x10mm (Loại phẳng và Gạch ly 170x170x10mm Phẳng và Gạch ly 170x170x10mm Phẳng)	m ²	TCVN 7784-2013	117.000														Gạch viên
	Vữa xây (Loại G1-G3)	Đá (50kg)		04.000														
	Vữa tô (Loại G1-G3)	-		170.000														
	Bê tông tươi	m ³		2.000														
5	Gạch lát nền các loại																	
	Gạch lát nền (Loại A4)	-	QCVN 65-2018	172.140														
	Gạch lát nền (Loại 40x40cm)	-		203.840														
	Gạch lát nền (Loại 30x30cm)	-		151.820														
	Gạch lát nền (Loại 20x20cm)	-		251.620														
	Gạch lát nền (Loại 10x10cm)	-		275.000														
	Gạch lát nền (Loại 40x40cm)	-		217.530														
	Gạch lát nền (Loại 30x30cm)	-		203.840														

Shuang, J.

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ/TÊN	THIẾT CHẾAN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/SƠ SẴN KHUẤT/NGUYÊN	TỶ CẢ MÀU		HUYỆN CẦU KIỆC	HUYỆN ĐÀM ĐƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÍNH		XÃ HÒ THỊ KỲ THỜI BÍNH	HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TỶ CẢ MÀU	XÃ TÁC VÂN					TỶ CẢ ĐỒI VÂN	XÃ PHU THIẾT S	TỶ THỜI BÍNH	TÂN BẢNG THỜI BÍNH		TỶ TRẦN VĂN THỜI	TỶ SÔNG ĐỐC		
9	Sắt thép được các loại																	
	Thép Việt		TCVN 1785-77															
	Sắt thép tròn D = 10mm	Kg		15.918	17.108	18.482	19.125	21.233	18.008	18.008	17.792	18.822	17.088		17.558	17.200	19.690	
	Sắt thép tròn D = 12mm	"		16.988	17.158	18.707	19.125	21.233	18.008	18.008	17.792	18.822	17.088		17.558	17.200	19.690	
	Sắt thép góc L = 100mm	"		18.133	18.818	18.707	19.833	17.880	18.838	18.840		17.601	18.238		18.401	18.480	16.770	
	Sắt thép góc L = 125mm	"		18.178	18.867	18.280	17.132	18.488	18.844	18.627		17.995	18.881		18.262	18.288	17.235	
	Sắt thép góc L154 - 100mm	"		18.188	18.583	18.139	17.187	18.296		18.822		17.767	18.273		18.263	18.980	16.580	
10	Nhựa đường	Kg																
	Nhựa Carbonate Asphalt		TCVN 400															
	Nhựa Carbonate Asphalt - CA 9.5	"	2004/CEBN	8.367														Đã trưng cầu đánh giá tại Cầu Mân
	Nhựa Carbonate Asphalt - CA 11.5	"		8.367														
	Carbonate Asphalt - CA 19 độ cứng siêu cứng (Carbim)	"	TCVN 400; 2019/CA09/CEBN	8.551														
11	Kính các loại	m ²																
	Kính trắng dày 5mm	"		135.000														
	Kính trắng dày 8mm	"		175.000														
	Kính trắng dày 10mm	"		225.000														
	Kính trắng dày 12mm	"		360.000														
12	Nệm các loại																	
	Sàn phẩm dệt sợi và sợi pha JUPON		QCVN 16:2019/TCVN															
	* Sàn ngụy thất																	
	Sàn nước ngụy thất - ATOM SLIPPER	Thùng (180L)		2.204.000														
	Sàn nước ngụy thất - ATOM SLIPPER (Màu *)	"		2.424.000														
	* Sàn dệt sợi																	
	Sàn nước dệt sợi - DELUXE			1.282.000														
	Sàn nước dệt sợi - ACCORD	"		952.000														
	* Sàn dệt sợi																	
	Đệm dệt sợi cao cấp ngụy thất	Đệm (60kg)		370.000														
	Đệm dệt sợi cao cấp ngụy thất	"		382.000														
	Sàn phẩm dệt sợi và sợi pha EDON																	
	* Sàn dệt sợi																	
	Đệm dệt sợi cao cấp KOVA M80	Đệm (40kg)	TCVN 8052:2012	360.000														
	Đệm dệt sợi cao cấp KOVA VILLA	"		330.000														
	Đệm dệt sợi cao cấp KOVA Smooth	"		395.000														
	Đệm dệt ngụy thất cao cấp KOVA M80	"		480.000														
	Đệm dệt ngụy thất cao cấp KOVA VILLA	"		482.000														
	Đệm dệt ngụy thất KOVA Smooth	"		535.000														
	* Sàn dệt sợi																	
	Sàn dệt sợi dệt không dệt KOVA K-100	Thùng (25kg)	QCVN 16:2019/TCVN	1.413.000														
	Sàn dệt sợi dệt không dệt KOVA VILLA	"		1.550.000														
	Sàn dệt sợi KOVA VISTA**	Thùng (16kg)		1.452.000														
	Sàn dệt sợi KOVA K-200	Thùng (16kg)		1.794.000														
	* Sàn ngụy thất																	
	Sàn dệt ngụy thất không dệt KOVA K-110	Thùng (25kg)	QCVN 16:2019/TCVN	2.138.000														
	Sàn ngụy thất KOVA K-100 Plus	Thùng (16kg)		2.960.000														
	Sàn ngụy thất KOVA K-100	Thùng (16kg)		3.280.000														
	Sàn phẩm dệt sợi và sợi pha POLAR																	

HỒ TỶ	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/NGUỒN	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LƯỢC	HUYỆN ĐẮK ĐƠ	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THUẬN BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TẮC VÂN					TY. CÁI DỒI VẮM	XÃ PHU THUẬN	TY. THUẬN BÌNH	TÂN RANG THUẬN BÌNH	XÃ HỒ KHÊ THUẬN BÌNH	TY. TRẦN VĂN THỜI	TY. SÔNG BỐC		
	Cáp điện (Cáp)																	
	25A-3pha	Cm		26.818														
	35A-3pha	"		74.588														
	50A-3pha	"		72.178														
	Dây điện Dabul (chưa bao gồm ống bọc và P.3a)																	
	Dây điện ruột OTF 120 loại 01 hàng dài 0.8m (812x55x0.9)	"		80.008														
	Dây điện ruột OTF 220 loại 02 hàng dài 0.8m (812x95x0.9)	"		100.008														
	Dây điện ruột OTF 140 loại 01 hàng dài 1.2m (1125x35x0.9)	"		95.008														
	Dây điện ruột OTF 240 loại 02 hàng dài 0.8m (1125x55x0.9)	"		105.008														
	Dây điện ruột HTF 120 loại 01 hàng dài 0.8m (812x35x0.9)	Cm		80.008														
	Dây điện ruột HTF 140 loại 02 hàng dài 1.2m (1125x35x0.9)	"		110.008														
	Dây điện ruột MTF 120 loại 01 hàng dài 0.8m (812x55x0.9)	"		110.008														
	Dây điện ruột MTF 140 loại 02 hàng dài 0.8m (1125x55x0.9)	"		135.008														
	Dây cáp trần áp trần core cáp LSE 1200 (thước: 158x133P) loại 01 hàng dài 27W đường kính 27mm	"		180.008														
	Dây cáp trần áp trần core cáp LSE 1320 (thước: 158x153P) loại 01 hàng dài 37W đường kính 38mm	"		240.008														
	Dây cáp trần áp trần core cáp LCV 1220 (thước: LCV 1220) loại 01 hàng dài 27W đường kính 27mm	"		150.008														
	Dây cáp trần áp trần core cáp LCV 1320 (thước: LCV 1320) loại 01 hàng dài 37W đường kính 38mm	"		205.008														
	Dây cáp trần áp trần core cáp LSE 139N (thước: LSE 139N) loại 01 hàng dài 37W đường kính 38mm	"		140.008														
	Dây đường LED D40, hàng loại 150W-400W	"		1.419.008														
	Dây đường LED D40, hàng loại 250W-400W (812x60x185)	"		1.798.708														
	Dây đèn trần, áp trần LTV12 hàng (812x212x78)	"		270.108														
	Dây đèn trần, áp trần LTV13 hàng (812x210x1010)	"		521.008														
	Dây Halogen áp trần D6200 (thước: D6200) hàng loại 30mm, các 35mm	"		37.008														
	Dây Halogen áp trần D6200 (thước: D6200) hàng loại 30mm, các 35mm	"		33.008														
	Dây Halogen áp trần D6200 (thước: D6200) hàng loại 30mm, các 35mm	"		13.008														
	Dây đèn trần loại 02 một pha 1.5A	"		1.805.008														
	Dây đèn trần loại 02 một pha 1.5A	"		1.805.008														
	Dây đèn trần loại 01 một pha 1.5A	"		1.804.008														
	Dây đèn trần loại 01 một pha 1.5A	"		450.008														
	Dây đèn điện năng																	

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/ NHẬT KÝ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI NHÚC	HUYỆN BẮC ĐỚI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI DỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	NÀ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Lưu: 70W	Đóng		7.900														
	Đèn led tube LED/70W (18W daylight, màu trắng, L20, TL55)	Đá	TCVN 722-1:2009	133.000														
	Đèn led tube LED/70W (18W daylight, màu trắng, L20, TL55)	=		92.000														
	Đèn chiếu sáng công nghiệp, đèn led tube (20W) gồm bóng và ống																	
	Đèn led chiếu sáng (18) 70W x 1.5M - Bóng và ống	=	TCVN 722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	110.400														
	Đèn led chiếu sáng (18) 70W x 1.5M - Bóng và ống	=	#	120.000														
	Đèn led chiếu sáng (18) 70W x 1.5M - Bóng và ống	=	#	114.000														
	Đèn led chiếu sáng (18) 70W x 1.5M - Bóng và ống	=	#	118.000														
	Đèn led chiếu sáng (18) 70W x 1.5M - Bóng và ống	=	#	152.400														
	Đèn led chiếu sáng (18) 70W x 1.5M - Bóng và ống	Đá	#	247.000														
	Đèn chiếu sáng ống học (1800mm) CM1P	=	#	400.000														
	Đèn chiếu sáng ống học (1800mm) CM1P	=	#	440.000														
	Đèn chiếu sáng ống học (1800mm) CM1P	=	#	550.000														
	Đèn chiếu sáng, chiếu sáng đèn học																	
	Đèn LED SMT 40.200 (1m0)	CH	IEC 60598-2-22	360.000														
	Đèn LED SMT 40.200 (1m0)	=	#	295.000														
	Đèn LED SMT 7W	Đá	#	270.700														
	Cổng tự động mở cửa và chiếu sáng biển báo																	
	Cổng mở cửa, đèn CCT hoặc CCT, 4 bóng LED, 1700mm x 1400mm	CH	TCVN 01-2018CMT	510.000														
	Cổng mở cửa, đèn CCT hoặc CCT, 4 bóng LED, 1700mm x 1400mm	CH	TCVN 01-2018CMT	760.000														
	Cổng mở cửa, đèn CCT hoặc CCT, 4 bóng LED, 1700mm x 1400mm	CH	TCVN 01-2018CMT	2.780.000														
	Cổng mở cửa, đèn CCT hoặc CCT, 4 bóng LED, 1700mm x 1400mm	CH	TCVN 01-2018CMT	5.000.000														
	Cổng mở cửa, đèn CCT hoặc CCT, 4 bóng LED, 1700mm x 1400mm	CH	TCVN 01-2018CMT	7.600.000														
	Đèn Led chiếu sáng đường phố 18 120W - CCT, IP 65	Đá	QCVN 10:2018CMT	5.630.000														
	Đèn Led chiếu sáng đường phố 18 120W - CCT, IP 65	Đá	QCVN 10:2018CMT	6.480.000														
14	Đèn led chiếu sáng																	
	* Đèn led chiếu sáng																	
	* Đèn led chiếu sáng																	
	* Đèn led chiếu sáng																	
	Đèn led chiếu sáng	CH		2.880.000														
	Đèn led chiếu sáng	=		18.580.000														
	Đèn led chiếu sáng	=		25.000.000														

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	THIẾT BỊ KỸ THUẬT QUAY CẠCH/NHÀ SẢN XUẤT/THIẾT KẾ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI LẬU	HUYỆN BẮC ĐOÀI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHƯỚC LÃN		HUYỆN THOẠI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN H. MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ LẠC VÂN					TX. CÀ ĐỒI VÂN	XÃ PHƯỚC TRUẬN	TX. THOẠI BÌNH	LÀM BÀNG (THỜI BÌNH)	XÃ HỒ LỊCH KẾ KHUỒI BÌNH	TX. TRẦN VĂN THỜI	TX. DƯƠNG ĐỨC	
	KEVA	"		41.000.000													
	KEVA	"		50.000.000													
	KEVA	"		74.445.000													
	KEVA	"		114.450.000													
	<i>1 phi (M12x9)</i>																
	KEVA (BX)	CH		8.100.000													
	KEVA	"		11.575.000													
	KEVA	"		14.540.000													
	KEVA	"		20.800.000													
	KEVA	"		23.775.000													
	KEVA	"		26.750.000													
	KEVA	"		40.710.000													
	KEVA	"		49.440.000													
	<i>* Đã lắp ROBOT</i>																
	<i>Cần lắp Robot 63 phi (tổng 3000)</i>																
	KEVA	CH		8.400.000													
	KEVA	"		12.800.000													
	KEVA	"		19.100.000													
	KEVA	"		23.100.000													
	KEVA	"		26.100.000													
	KEVA	"		26.900.000													
	KEVA	"		51.200.000													
	KEVA	"		59.400.000													
	KEVA	"		82.500.000													
	KEVA	"		97.000.000													
	KEVA	"		113.000.000													
	KEVA	"		155.000.000													
	KEVA	"		174.000.000													
	<i>Cần lắp Robot 63 phi</i>																
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	CH		6.000.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	"		8.000.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	"		11.300.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	"		11.400.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	"		14.800.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	"		18.500.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	"		19.800.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	"		24.200.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	"		25.500.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	"		48.200.000													
	KEVA, dây dẫn 1p-240V	CH		45.800.000													
15	Vật tư ngoài nước																
	Công cụ PWC Pilon Phuong		150.1435.2.1000														
	Công cụ																
	Công cụ PWC 101x1.2m	"		10.112													
	Công cụ PWC 101x1.2m	"		13.549													
	Công cụ PWC 101x1.2m	"		18.109													
	Công cụ PWC 101x1.2m	"		12.012													
	Công cụ PWC 101x1.2m	"		15.012													
	Công cụ PWC 101x1.2m	"		17.120													
	Công cụ PWC 101x1.2m	"		23.012													

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	THIẾT CHẾ KỸ THUẬT/QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XÂY DỰNG	T/C CẢ MẠC		HUYỆN CAI LẬU	HUYỆN BẮC ĐOÀI	HUYỆN NAM CẦN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ LÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô T/C CẢ MẠC	XÃ TẮC VÂN					T/C CẢI ĐỐC VÂN	XÃ PHÚ THUAN	T/C THỜI BÌNH	TẮN BẮNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỲ THỜI BÌNH	T/C TRẦN VĂN THỜI	T/C BÔNG ĐỐC		
	Ống PVC D10x1.2mm	"		15.012														
	Ống PVC D10x1.2mm	"		17.725														
	Ống PVC D10x2.0mm	"		23.756														
	Ống PVC D10x3.0mm	"		38.773														
	Ống PVC D12x1.5mm	"		31.476														
	Ống PVC D12x2.0mm	"		38.433														
	Ống PVC D12x2.5mm	"		35.736														
	Ống PVC D12x3.0mm	"		43.298														
	Ống PVC D12x2.9mm	"		44.876														
	Ống PVC D16x3.0mm	"		54.089														
	Ống PVC D16x1.5mm	"		36.729														
	Ống PVC D16x2.5mm	"		52.627														
	Ống PVC D16x3.0mm	"		63.425														
	Ống PVC D16x4.0mm	"		93.507														
	Ống PVC D16x2.2mm	"		48.205														
	Ống PVC D16x2.7mm	"		77.966														
	Ống PVC D16x3.3mm	"		178.175														
	Ống PVC D16x3.5mm	"		189.545														
	Ống PVC D1 H16x2.5mm	"		101.716														
	Ống PVC D1 H16x3mm	"		162.295														
	Ống PVC D1 H16x3.5mm	"		178.785														
	Ống PVC D150x1.0mm	"		288.289														
	Ống PVC D150x1.5mm	"		334.851														
	Ống PVC D150x2.0mm	"		316.253														
	Ống PVC D150x2.5mm	"		372.903														
	Ống PVC D150x3.0mm	"		394.593														
	Ống PVC D150x3.5mm	"		469.689														
	Ống PVC D150x4.0mm	"		507.240														
	Nối chằng	"																
	Lưới 10 bar	"																
	Dường kính 28	CĐ		1.479														
	Dường kính 27	"		2.146														
	Dường kính 24	"		2.156														
	Dường kính 42	"		4.124														
	Dường kính 48	"		5.302														
	Dường kính 50	"		9.403														
	Dường kính 75	"		12.764														
	Dường kính 90	"		48.156														
	Dường kính 110	"		55.496														
	Dường kính 160	"		105.234														
	Dường kính 225 (6 bar)	"		267.735														
	Cơ sở (ĐP Khương)	CĐ																
	Lưới 10 bar	"																
	Dường kính 28	"		1.767														
	Dường kính 27	"		2.146														
	Dường kính 24	"		4.124														
	Dường kính 42	"		6.476														
	Dường kính 48	CĐ		18.595														
	Dường kính 50	"		21.802														
	Dường kính 75	"		58.269														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	THIẾT CHẾ AN KỸ THIẾT QUẢN CÁCH/NHÀ SẢN KHUẤT/KHUYẾT KỖ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LŨNG	HUYỆN BẮC ĐỚI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHƯỚC YÊN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN L. MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DŨNG VÂN	XÃ PHÚ THOẠI	TT. THỚI BÌNH	TÂN BẮNG THỚI BÌNH	XÃ HỒ KH. KỖ THỚI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. BÔNG BỘC	
	Cu PVC 114	"		146 760													
	Cu PVC 162	"		531 520													
	Cu PVC 220	"		506 790													
	Đệm và gối bằng nhôm 750x400x100																
	Đệm (Loại P916)																
	Ống HDPE D60x4,3mm	"	ISO 4427-2007	105 700													
	Ống HDPE D110x10mm	"	"	166 200													
	Ống HDPE D125x7,4mm	"	"	105 000													
	Ống HDPE D140x8,3mm	"	"	101 000													
	Ống HDPE D160x9,5mm	"	"	144 200													
	Ống HDPE D180x11,3mm	"	"	142 200													
	Ống HDPE D200x13,3mm	"	"	142 000													
	Ống HDPE D225x15,4mm	"	"	167 000													
	Ống HDPE D250x17,4mm	"	"	126 000													
	Ống HDPE D280x19,6mm	"	"	1 030 000													
	Ống HDPE D315x21,9mm	"	"	1 312 000													
	Ống HDPE D355x24,1mm	"	"	1 507 000													
	Ống HDPE D400x26,3mm	"	"	2 118 000													
	Ống HDPE D450x28,7mm	"	"	2 427 100													
	Ống HDPE D500x31,2mm	"	"	3 320 100													
	Ống HDPE D560x33,4mm	"	"	4 500 000													
	Ống HDPE D630x37,4mm	"	"	5 700 000													
	Cu HDPE P916																
	Ống HDPE D60	CĐ	"	98 000													
	Ống HDPE D110	"	"	170 500													
	Ống HDPE D125	"	"	222 400													
	Ống HDPE D140	"	"	283 400													
	Ống HDPE D160	"	"	376 100													
	Ống HDPE D180	"	"	486 500													
	Ống HDPE D200	"	"	612 700													
	Ống HDPE D225	"	"	795 400													
	Ống HDPE D250	"	"	1 001 200													
	Ống HDPE D280	"	"	1 283 700													
	Ống HDPE D315	"	"	1 699 400													
	Ống HDPE D355	"	"	2 176 300													
	Ống HDPE D400	"	"	2 129 700													
	Ống HDPE D450	"	"	3 370 400													
	Ống HDPE D500	"	"	4 829 200													
	Cu HDPE																
	Ống HDPE D60	CĐ	"	120 000													
	Ống HDPE D110	"	"	190 000													
	Ống HDPE D125	"	"	254 000													
	Ống HDPE D140	"	"	315 200													
	Ống HDPE D160	"	"	433 000													
	Ống HDPE D180	"	"	557 000													
	Ống HDPE D200	"	"	703 200													
	Ống HDPE D225	"	"	913 000													
	Ống HDPE D250	"	"	1 151 000													
	Ống HDPE D280	"	"	1 475 000													
	Ống HDPE D315	"	"	1 936 200													

HỒ TỶ	LOẠI VẬT LIỆU	BON VỊ TÍNH	THẺ CHỨNG KẾ TOÁN/QUY CÁCH/NIÊN LẦN SUA/T/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN BÀM ĐỎI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ YÁC VÂN					TY. CÀI ĐỒI YÂN	XÃ PHÚ THUẬN	TY. THỚI BÌNH	TÂN BẮNG THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỶ THỚI BÌNH	TY. TRẦN VĂN THỜI	TY. SÔNG BỐC	
	Ông HDPE 03.33	=	=	2 568 498													
	Ông HDPE 04.00	=	=	4 431 930													
	Ông HDPE 04.30	=	=	4 641 530													
	Ông HDPE 05.00	=	=	7 301 290													
	Mô hình kế toán nước mưa và nước thải tính mới (Loại kế toán cũ tại (PTCN) thành viên địa phương)		TCVN 10073-1:2014														
	Mô hình nước mưa và nước thải hợp khối K1 (100x100x100mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước bằng bê tông))	B0	=	8 561 000													
	Mô hình nước mưa và nước thải hợp khối K2 (100x200x120mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước bằng bê tông))	=	=	8 741 000													
	Mô hình nước mưa và nước thải hợp khối K3 (100x300x140mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước bằng bê tông))	B0	=	8 921 000													
16	Nhà nước																
	Nhà nước theo Tiêu Mỹ (gồm có chôn đế nền)		TC 15-2007/TM														
	Nhà tầng 200 lít	GH		2 300 000													
	Nhà tầng 500 lít	=		2 450 000													
	Nhà tầng 1000 lít	=		3 170 000													
	Nhà tầng 1500 lít	=		3 280 000													
	Nhà tầng 2000 lít	=		4 060 000													
	Nhà tầng 2500 lít	=		5 450 000													
	Nhà tầng 3000 lít (đáy 0,70mm)	=		6 500 000													
	Nhà tầng 3500 lít (đáy 0,70mm)	=		6 840 000													
	Nhà tầng 4000 lít (đáy 0,70mm)	=		9 720 000													
	Nhà tầng 4500 lít (đáy 0,70mm)	=		11 750 000													
	Nhà tầng 5000 lít (đáy 0,70mm)	=		11 560 000													
	Nhà tầng 5500 lít (đáy 0,70mm)	=		11 120 000													
	Nhà nước theo Tiêu Việt (gồm có chôn đế nền)																
	Nhà tầng 500 lít	GH		1 850 000													
	Nhà tầng 1000 lít	=		2 080 000													
	Nhà tầng 1500 lít	=		2 670 000													
	Nhà tầng 2000 lít	=		3 080 000													
	Nhà tầng 2500 lít	=		4 220 000													
	Nhà tầng 3000 lít	=		4 450 000													
	Nhà tầng 3500 lít	=		5 610 000													
	Nhà tầng 4000 lít	=		5 820 000													
	Nhà tầng 4500 lít	=		7 120 000													
	Nhà tầng 5000 lít	=		7 210 000													
	Nhà tầng 5500 lít	=		8 720 000													
	Nhà tầng 6000 lít	=		8 480 000													
	Nhà nước theo Tiêu Việt (gồm có chôn đế nền)																
	Nhà tầng 500 lít	GH		2 420 000													
	Nhà tầng 1000 lít	=		2 850 000													
	Nhà tầng 1500 lít	=		3 820 000													
	Nhà tầng 2000 lít	=		7 050 000													